

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 36

186
CÔNG
CỔ
HƯƠNG
TNS
ĐƠN

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 ngày 18 tháng 05 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Preben Hjortlund	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/01/2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Quỳnh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Trần Nam Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Đào Văn Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2020
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Sơn, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		482.148.376.148	433.481.226.126
110	I. Tiền	4	38.619.796.976	76.902.267.629
111	1. Tiền		38.619.796.976	76.902.267.629
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		438.876.260.100	351.545.956.321
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	423.317.918.988	325.711.784.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	6.637.555.135	6.763.471.105
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	3.750.000.000	3.750.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.962.584.836	15.488.436.583
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.791.798.859)	(167.735.731)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.670.262.108	2.272.879.830
141	1. Hàng tồn kho		2.670.262.108	2.272.879.830
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.982.056.964	2.760.122.346
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.440.937.119	1.700.444.936
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		538.119.845	1.059.677.410
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		3.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.277.223.221	190.512.571.091
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.893.357.970	2.947.022.977
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.893.357.970	2.947.022.977
220	II. Tài sản cố định		23.380.774.375	23.900.972.394
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	19.367.788.890	21.724.546.228
222	Nguyên giá		51.234.249.074	51.081.349.274
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.866.460.184)	(29.356.803.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình		4.012.985.485	2.176.426.166
228	Nguyên giá		4.275.123.318	2.198.197.758
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(262.137.833)	(21.771.592)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	805.000.000
241	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	805.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		153.925.000.000	153.925.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10	153.925.000.000	153.925.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.078.090.876	8.934.575.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.078.090.876	8.934.575.720
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		669.425.599.369	623.993.797.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		297.618.427.133	292.977.024.408
310	I. Nợ ngắn hạn		279.931.560.262	292.977.024.408
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	102.509.920.880	100.900.734.859
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	16.003.093.936	13.730.727.875
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	30.497.562.631	30.206.879.379
314	4. Phải trả người lao động		6.523.826.167	10.151.820.062
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	46.522.586.815	26.788.402.003
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	3.095.724.923	9.706.480.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	25.435.077.493	52.104.990.057
320	8. Vay ngắn hạn	17	41.420.000.000	41.420.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.923.767.417	7.966.990.144
330	II. Nợ dài hạn		17.686.866.871	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		17.686.866.871	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		371.807.172.236	331.016.772.809
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	371.807.172.236	331.016.772.809
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		133.000.000.000	133.000.000.000
411	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		133.000.000.000	133.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		13.860.000.000	13.860.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.152.135.524	9.152.135.524
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		210.845.350.366	170.320.057.517
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		125.320.057.517	58.209.921.512
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		85.525.292.849	112.110.136.005
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.949.686.346	4.684.579.768
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		669.425.599.369	623.993.797.217

Nguyễn Hương Giang
Người lập

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	133.742.480.598	158.935.410.217	277.895.577.996	268.768.524.357
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(13.650.000)	-	(13.650.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	133.728.830.598	158.935.410.217	277.881.927.996	268.768.524.357
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(92.677.965.580)	(121.830.396.567)	(194.318.062.695)	(188.639.587.015)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.050.865.018	37.105.013.650	83.563.865.301	80.128.937.342
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	78.175.436	236.955.867	165.308.599	310.697.172
22	7. Chi phí tài chính	19	(732.998.456)	(271.601.760)	(1.465.993.760)	(1.462.009.373)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(732.998.456)	(271.601.760)	(1.465.993.760)	(1.457.753.891)
25	8. Chi phí bán hàng	18	(290.203.117)	(358.890.294)	(575.681.951)	(686.484.886)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(21.061.716.117)	(9.885.490.332)	(29.167.472.367)	(17.916.488.394)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.044.122.764	26.825.987.131	52.520.025.822	60.374.651.861
31	11. Thu nhập khác		448.275.792	124.343.406	655.853.722	231.486.416
32	12. Chi phí khác		(34.103.846)	(218.767.226)	(114.299.613)	(621.250.253)
40	13. Lợi nhuận/ (lỗ) khác		414.171.946	(94.423.820)	541.554.109	(389.763.837)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.458.294.710	26.731.563.311	53.061.579.931	59.984.888.024
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(4.361.931.305)	(5.690.546.138)	(11.821.180.504)	(12.938.359.494)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.096.363.405	21.041.017.173	41.240.399.427	47.046.528.530
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		14.652.214.028	20.429.013.244	40.631.326.292	46.597.144.100
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		444.149.377	612.003.929	609.073.135	449.384.430
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.102	1.537	3.055	3.504
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	1.102	1.537	3.055	3.504

Nguyễn Hương Giang
Người lập

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		53.061.579.931	59.984.888.024
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11	2.750.023.379	2.532.910.910
03	Các khoản dự phòng		11.624.063.128	(167.735.729)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(161.383.080)	(310.697.172)
06	Chi phí lãi vay	23	1.465.993.760	1.457.753.891
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.740.277.118	63.497.119.924
09	Tăng các khoản phải thu		(97.789.075.102)	(64.206.074.691)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		(397.382.278)	5.215.433.111
11	Tăng các khoản phải trả		2.353.230.307	5.918.055.385
12	Tăng chi phí trả trước		1.115.992.661	(2.058.488.328)
14	Lãi vay đã trả		805.420.764	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.848.129.511)	(19.549.093.289)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.222.727)	(11.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(36.065.888.768)	(11.194.147.888)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(2.229.825.360)	(118.774.250)
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		571.313.847	191.697.172
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.658.511.513)	72.922.922

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(558.070.372)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(558.070.372)	-
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(38.282.470.653)	(11.121.224.966)
60	Tiền đầu kỳ		76.902.267.629	36.863.791.491
70	Tiền cuối kỳ	4	38.619.796.976	25.742.566.525

Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 ngày 18 tháng 05 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.171 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.202 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính cho ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm, máy tính	3 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động sửa chữa

Khi kết quả thực hiện hợp đồng sửa chữa có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng sửa chữa không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	1.695.736.459	3.378.979.966
Tiền gửi ngân hàng	36.924.060.517	73.523.287.663
TỔNG CỘNG	<u>38.619.796.976</u>	<u>76.902.267.629</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất Động Sản Việt Nam VN GATEWAY	98.812.899.195	59.474.852.951
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	90.124.400.541	52.440.617.822
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	27.407.898.828	29.483.941.398
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang	24.039.988.996	21.169.369.850
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	20.215.457.929	16.901.242.722
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo xây dựng địa ốc Việt Hân	37.143.787.703	30.965.025.333
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	15.079.915.883	15.667.745.313
Công ty Cổ phần Tập đoàn xây dựng Hòa Bình	1.667.917.832	1.518.810.529
Công ty Cổ phần Bất động sản Hanoi-Vid	1.028.720.000	1.028.720.000
Công ty Cổ phần du lịch thương mại Trung Phong	1.562.000.000	-
Phải thu từ khách hàng khác	106.073.504.182	96.607.114.446
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	161.427.899	454.344.000
TỔNG CỘNG	423.317.918.988	325.711.784.364
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(11.791.798.859)</i>	<i>(167.735.731)</i>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	992.417.160	1.672.126.800
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Âu Lạc	417.496.163	417.496.163
Các khoản trả trước khác	5.227.641.812	4.673.848.142
TỔNG CỘNG	6.637.555.135	6.763.471.105

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Sông Hồng (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	750.000.000	750.000.000
TỔNG CỘNG	3.750.000.000	3.750.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 5% đến 8%/ năm.

(**) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Phải thu khác từ các chủ đầu tư dự án	8.422.066.688	8.425.954.965
Phải thu về lãi tiền cho vay	1.137.004.576	1.546.935.343
Tạm ứng	113.673.483	1.072.550.205
Phải thu tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-
Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư		-
Phải thu ngắn hạn khác	<u>7.289.840.089</u>	<u>4.442.996.070</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.962.584.836</u>	<u>15.488.436.583</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>1.893.357.970</u>	<u>2.947.022.977</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.893.357.970</u>	<u>2.947.022.977</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.231.679.180	-	1.222.717.080	-
Công cụ, dụng cụ	1.438.582.928	-	1.003.016.748	-
Hàng hóa	-	-	47.146.002	-
TỔNG CỘNG	<u>2.670.262.108</u>	<u>-</u>	<u>2.272.879.830</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Phương tiện vận tải				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	42.520.788.334	2.310.120.000	994.629.085	5.255.811.855	51.081.349.274
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	152.899.800	152.899.800
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	42.520.788.334	2.310.120.000	994.629.085	5.408.711.655	51.234.249.074
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.580.906.961	1.989.270.000	133.672.013	3.652.954.072	29.356.803.046
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.946.858.382	192.510.000	116.846.244	253.442.512	2.509.657.138
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	25.527.765.343	2.181.780.000	250.518.257	3.906.396.584	31.866.460.184
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	18.939.881.373	320.850.000	860.957.072	1.602.857.783	21.724.546.228
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.993.022.991	128.340.000	744.110.828	1.502.315.071	19.367.788.890

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần TNI	58.000.000.000	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển	44.400.000.000	-	44.400.000.000	44.400.000.000	-	44.400.000.000
Bất động sản Thành Vinh	37.125.000.000	-	37.125.000.000	37.125.000.000	-	37.125.000.000
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam						
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
TỔNG CỘNG	153.925.000.000	-	153.925.000.000	153.925.000.000	-	153.925.000.000

Đơn vị tính: VND

Phần vốn đầu tư/cổ phiếu nắm giữ tại các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại các công ty này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần TNI	11,6%	11,6%	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	8%	8%	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	8%	8%	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	9%	9%	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	545.387.242	922.050.645
Chi phí thuê địa điểm	895.549.877	54.235.945
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	724.158.346
TỔNG CỘNG	1.440.937.119	1.700.444.936
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.080.222.708	4.638.903.106
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	3.755.839.358	3.962.556.865
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.242.028.810	333.115.749
TỔNG CỘNG	8.078.090.876	8.934.575.720

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản VN Gateway	20.207.519.312	20.207.519.312	1.345.028.519	1.345.028.519
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	20.963.668.978	20.963.668.978	34.866.878.078	34.866.878.078
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	20.184.558.661	20.184.558.661	12.655.513.473	12.655.513.473
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Cho Thuê Tài Sản TNL	6.293.598.783	6.293.598.783	5.969.326.755	5.969.326.755
Công ty Cổ phần thương mại Quảng cáo xây dựng địa ốc Việt Hân	3.739.449.077	3.739.449.077	3.739.449.076	3.739.449.076
Công ty Cổ phần Himlam Mộc Dũng	2.112.184.038	2.112.184.038	4.257.418.760	4.257.418.760
Công ty TNHH Nội thất Bền vững	2.558.196.522	2.558.196.522	2.558.196.522	2.558.196.522
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	2.714.183.006	2.714.183.006	2.692.271.416	2.692.271.416
Công ty TNHH Inovar	2.090.055.299	2.090.055.299	2.113.938.556	2.113.938.556
Công ty CP May diêm Sài Gòn	1.390.984.983	1.390.984.983	1.319.419.629	1.319.419.629
Công ty Cổ phần dịch vụ bảo vệ an ninh Chính Trực	1.113.551.451	1.113.551.451	898.660.968	898.660.968
Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân lực M-Talent	541.200.000	541.200.000	773.200.000	773.200.000
Phải trả đối tượng khác	16.155.428.179	16.155.428.179	27.711.433.107	27.711.433.107
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.445.342.591	2.445.342.591	-	-
TỔNG CỘNG	102.509.920.880	102.509.920.880	100.900.734.859	100.900.734.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	5.481.688.149	2.315.847.428
Công ty Cổ phần Tập đoàn HDB Việt Nam	1.764.240.270	1.703.724.075
Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	1.745.677.384	1.745.677.384
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	-	1.083.303.000
Người mua trả tiền trước khác	7.011.488.133	6.882.175.988
TỔNG CỘNG	<u>16.003.093.936</u>	<u>13.730.727.875</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11.787.263.325	12.836.501.985	(12.509.416.881)	12.114.348.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.614.180.140	10.972.350.714	(10.848.129.511)	17.738.401.343
Thuế thu nhập cá nhân	805.435.914	1.138.358.111	(1.304.897.861)	638.896.164
Các loại thuế và phí khác	-	18.916.695	(13.000.000)	5.916.695
TỔNG CỘNG	<u>30.206.879.379</u>	<u>24.966.127.505</u>	<u>(24.675.444.253)</u>	<u>30.497.562.631</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	20.916.167.328	18.644.752.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.606.419.487	8.143.649.199
TỔNG CỘNG	<u>46.522.586.815</u>	<u>26.788.402.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	3.095.724.923	4.647.026.975
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	-	5.059.453.054
TỔNG CỘNG	3.095.724.923	9.706.480.029

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam (*)	11.900.000.000	15.500.000.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải nộp	2.414.848.732	3.713.124.867
Nhận ký quỹ, ký cược	2.006.212.491	25.737.705.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.114.016.270	5.712.090.380
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	1.442.069.536
TỔNG CỘNG	25.435.077.493	52.104.990.057

(*) Đây là khoản phải trả liên quan tới các hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam để hợp tác triển khai các dự án của Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (*)	41.420.000.000	41.420.000.000	-	-	41.420.000.000	41.420.000.000
TỔNG CỘNG	41.420.000.000	41.420.000.000	-	-	41.420.000.000	41.420.000.000

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Bên cho vay	Giá trị	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông	41.420.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn ngày 30 tháng 8 năm 2020	7%/năm	Một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần TNS Property
TỔNG CỘNG	41.420.000.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	41.420.000.000			
Vay dài hạn				

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	133.000.000.000	-	447.999.001	104.338.289.472	4.596.373.946	242.382.662.419
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	46.597.144.100	449.384.430	47.046.528.530
- Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(6.087.200)	(6.087.200)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	133.000.000.000	-	447.999.001	150.935.433.572	5.039.671.176	289.423.103.749
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	133.000.000.000	13.860.000.000	9.152.135.524	170.320.057.517	4.684.579.768	331.016.772.809
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	40.975.292.849	265.106.578	41.240.399.427
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(450.000.000)	-	(450.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	133.000.000.000	13.860.000.000	9.152.135.524	210.845.350.366	4.949.686.346	371.807.172.236

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty Cổ phần đầu tư và Quản lý bất động sản TNS Property đã có quyết định chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông trong năm 2020 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	106.400.000.000	80%	106.400.000.000	80%
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	6.200.000.000	4,66%
Nguyễn Đức Phương	6.078.000.000	4,57%	6.078.000.000	4,57%
Các cổ đông khác	1.902.000.000	1,43%	1.902.000.000	1,43%
TỔNG CỘNG	133.000.000.000	100%	133.000.000.000	100%

18.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	133.000.000.000	133.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	133.000.000.000	133.000.000.000

18.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	13.300.000	133.000.000.000	13.300.000	133.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	13.300.000	133.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	13.300.000	133.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	133.742.481.754	158.935.410.217	277.895.577.996	268.768.524.357
<i>Trong đó:</i>				
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh</i>	5.196.827.638	8.725.827.414	8.488.282.743	12.501.504.967
<i>Dịch vụ bảo vệ</i>	20.746.128.027	35.085.047.533	42.994.328.261	49.922.146.690
<i>Dịch vụ quản lý tòa nhà</i>	74.463.915.467	48.593.579.252	163.077.624.871	105.273.971.933
<i>Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa</i>	7.061.910.927	25.163.693.028	17.443.278.515	39.413.624.200
<i>Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM</i>	2.739.518.869	5.028.029.921	6.491.071.968	7.826.754.828
<i>Dịch vụ vệ sinh</i>	1.903.230.917	3.455.359.820	4.271.878.323	6.988.682.328
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	861.737.297	11.715.355.107	3.469.266.507	12.020.179.251
<i>Dịch vụ khác</i>	20.769.212.612	21.168.518.142	31.659.846.808	34.821.660.160
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.650.000	-	13.650.000	-
Doanh thu thuần	133.728.830.598	158.935.410.217	277.881.927.996	268.768.524.357
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	133.728.830.598	158.935.410.217	277.881.927.996	268.768.524.357
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	-	-	-	-

19.2 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	78.175.436	236.955.867	165.308.599	310.697.172
TỔNG CỘNG	78.175.436	236.955.867	165.308.599	310.697.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	5.130.650.314	4.068.786.474	7.932.974.526	6.578.590.488
Dịch vụ bảo vệ	8.418.640.238	26.116.550.499	26.339.067.417	35.391.019.871
Dịch vụ quản lý tòa nhà	48.231.158.660	26.081.836.958	102.658.658.849	49.620.148.681
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	5.595.456.692	25.980.540.074	15.761.768.465	36.255.290.202
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	2.180.089.876	3.416.817.278	4.901.299.845	5.392.152.143
Dịch vụ vệ sinh	1.356.095.830	5.095.615.004	4.068.287.489	6.333.391.056
Giá vốn hàng hóa	2.652.688.739	10.398.569.693	4.932.216.121	10.690.941.869
Dịch vụ khác	19.113.185.231	20.671.680.587	27.723.789.983	38.378.052.705
TỔNG CỘNG	92.677.965.580	121.830.396.567	194.318.062.695	188.639.587.015

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	732.998.456	271.601.760	1.465.993.760	1.457.753.891
Chi phí tài chính khác	-	-	-	4.255.482
TỔNG CỘNG	732.998.456	271.601.760	1.465.993.760	1.462.009.373

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	227.903.746	287.762.706	507.573.209	600.343.964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.299.371	71.127.588	68.108.742	86.140.922
TỔNG CỘNG	290.203.117	358.890.294	575.681.951	686.484.886
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	6.605.334.500	6.334.537.415	12.731.808.310	11.597.079.718
- Chi phí khấu hao và hao mòn	271.746.236	162.015.556	815.238.708	321.242.938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.708.241.401	1.527.251.916	2.570.255.647	3.276.234.703
- Chi phí dự phòng	11.624.063.128	-	11.624.063.128	-
- Chi phí khác	852.330.852	1.861.685.445	1.426.106.574	2.721.931.035
TỔNG CỘNG	21.061.716.117	9.885.490.332	29.167.472.367	17.916.488.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập khác	448.275.792	124.343.406	655.853.722	231.486.416
- Thu nhập khác	448.275.792	124.343.406	655.853.722	231.486.416
Chi phí khác	34.103.846	218.767.226	114.299.613	621.250.253
- Các khoản phạt	34.103.846	184.915.795	68.382.474	399.115.795
- Chi phí khác	-	33.851.431	45.917.139	222.134.458
LỖ KHÁC	414.171.946	(94.423.820)	541.554.109	(389.763.837)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.627.559.853	382.845.717	4.072.883.310	1.291.109.680
Chi phí nhân công	43.719.386.165	67.232.798.646	97.235.192.701	94.884.857.018
Chi phí khấu hao và hao mòn	939.394.386	662.026.663	2.750.023.379	2.532.910.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.269.890.356	39.684.918.356	77.054.978.043	77.032.580.244
Trích lập dự phòng	11.624.063.128	-	11.624.063.128	-
Chi phí khác	23.734.574.315	12.315.574.092	26.400.822.431	16.240.276.723
TỔNG CỘNG	90.914.868.203	120.278.163.474	219.137.962.992	191.981.734.575

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 20% lợi nhuận chịu thuế (cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.361.931.305	5.690.546.138	11.821.180.504	12.938.359.494
TỔNG CỘNG	4.361.931.305	5.690.546.138	11.821.180.504	12.938.359.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.458.294.710	26.731.563.311	53.061.579.931	59.984.888.024
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	3.891.658.942	5.346.312.662	10.612.315.986	11.996.977.605
Các khoản điều chỉnh	470.272.363	344.233.476	1.208.864.518	941.381.889
Chi phí thuế TNDN	4.361.931.305	5.690.546.138	11.821.180.504	12.938.359.494

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức	Bên liên quan của người nội bộ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.169.280.000	14.400.000.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quảng Cáo Xây Dựng Địa Ốc Việt Hàn	Công ty gián tiếp có quyền kiểm soát Công ty TN1	Cung cấp dịch vụ quản lý tòa nhà	6.467.813.901	19.989.682.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu</i>				
Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức	Bên liên quan của người nội bộ	Cung cấp dịch vụ	-	454.344.000
Công ty Cổ Phần Thương mại - Quảng Cáo - Xây Dựng - Địa ốc Việt Hàn	Công ty gián tiếp có quyền kiểm soát Công ty TN1	Cung cấp dịch vụ	46.325.236.782	31.617.657.692
Công Ty CP Bán Lê Thực Phẩm Và Đồ Uống TNC	Công ty có chung sự kiểm soát với Công ty TN1	Cung cấp dịch vụ	114.456.650	115.386.040
<i>Phải trả</i>				
Công ty Cổ Phần Thương mại - Quảng Cáo - Xây Dựng - Địa ốc Việt Hàn	Công ty gián tiếp có quyền kiểm soát Công ty TN1	Phải trả khác	-	1.347.812.401
Lê Thị Hà	Cổ đông	Chi trả cổ tức	9.035.186	9.035.186
Nguyễn Việt Sơn	Cổ đông	Chi trả cổ tức	94.257.135	94.257.135
Nguyễn Thu Hoài	Cổ đông	Chi trả cổ tức	4.778.051	4.778.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2020	Lũy kế cho giai đoạn sáu tháng từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.652.214.028	20.429.013.244	40.631.326.292	46.597.144.100
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.652.214.028	20.429.013.244	40.631.326.292	46.597.144.100
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ) điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
Ảnh hưởng suy giảm Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	-	-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.102	1.537	3.055	3.504
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.102	1.537	3.055	3.504

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động cho thuế văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuế và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020									
Doanh thu									
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.674.333.967	6.491.071.968	142.077.624.871	17.443.278.515	42.994.328.261	4.271.878.323	57.943.063.247	-	277.895.579.152
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	6.674.333.967	6.491.071.968	142.077.624.871	17.443.278.515	42.994.328.261	4.271.878.323	57.943.063.247	-	277.895.579.152
Kết quả									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.894.560.749	1.589.772.123	70.418.966.022	1.681.510.050	16.655.260.844	203.590.835	(9.866.144.166)	-	83.577.516.457
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	(30.502.285.370)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	53.075.231.087
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.821.180.504)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	41.254.050.583
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020									
Các thông tin bộ phận khác									
Tài sản bộ phận	4.113.928.792	-	-	1.231.679.180	-	-	-	-	43.697.296.972
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	669.425.599.369
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	82.093.284.018	1.855.912.657	13.895.231.758	2.597.036.151	60.034.053.034	7.483.512.189	21.925.588.392	-	189.884.618.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động cho thuế văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuế và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản công, cải tạo sửa lý tòa nhà	Hoạt động thi chữa	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Doanh thu	12.501.504.967	7.826.754.828	105.273.971.933	39.413.624.200	49.922.146.690	6.988.682.328	46.841.839.411	- 268.768.524.357
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	-	-	20.231.266.755	10.258.818.215	- (30.490.084.970)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	12.501.504.967	7.826.754.828	105.273.971.933	39.413.624.200	70.153.413.445	17.247.500.543	46.841.839.411	268.768.524.357
Tổng doanh thu	12.501.504.967	7.826.754.828	105.273.971.933	39.413.624.200	70.153.413.445	17.247.500.543	46.841.839.411	268.768.524.357
Kết quả								
Lợi nhuận gộp của bộ phận	5.922.914.479	2.434.602.685	55.653.823.252	3.158.333.998	14.531.126.819	655.291.272	(2.227.155.163)	- 80.128.937.342
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	- (20.144.049.318)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	- 59.984.888.024
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	- (12.938.359.494)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	- 47.046.528.530
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Các thông tin bộ phận khác								
Tài sản bộ phận	66.515.368.934	5.172.114.879	69.611.143.743	5.535.448.716	88.247.548.377	5.179.889.651	45.473.995.798	- 285.735.510.098
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	- 254.859.029.384
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	- 540.594.539.482
Nợ phải trả bộ phận	80.718.237.200	9.292.860.402	9.540.345.048	1.783.102.392	51.148.499.467	4.389.303.965	21.984.092.793	- 178.856.441.267
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	- 72.314.994.466
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	- 251.171.435.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

